

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về Dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13/6/2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi). Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Chính phủ dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) với những nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Căn cứ thực tiễn

Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến nay.

Trên cơ sở các quy định của Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, các cấp chính quyền địa phương đã ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; các bộ, ban, ngành, các cấp chính quyền địa phương tích cực triển khai thi hành Luật, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền **63** văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật, trong đó có **12** Nghị định (4 Nghị định sửa đổi, bổ sung), **16** Quyết định của Thủ tướng và **35** Thông tư. Tại các địa phương, theo số liệu báo cáo 54 tỉnh, đã ban hành 357 văn bản hướng dẫn, thi hành Luật Tài nguyên nước và các quy định của Nghị định. Đến nay, về cơ bản các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được hoàn chỉnh, tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Việc quản lý, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước được tăng cường, đẩy mạnh, trong đó đã và đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc giám sát tự động, trực tuyến phục vụ ra quyết định và quản lý ở Trung ương và địa phương. Phần lớn các đơn vị khai thác, sử dụng nước đã lắp đặt thiết bị, camera giám sát, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát. Đây là nền tảng

quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số cũng như vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Việc điều hoà, phân bổ tài nguyên nước bảo đảm công bằng trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã từng bước được hoàn thiện. Việc ban hành và thực hiện theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm điều hoà, phân bổ nguồn nước cũng như sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra.

Việc bảo vệ lưu thông dòng chảy, bảo vệ các nguồn nước đã phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương và các chủ hồ chứa thực hiện, góp phần phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống việc lấn chiếm đất ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, giá trị về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước là cấp thiết nhằm bảo vệ, duy trì nguồn nước. Đến nay, đã có 38/63 tỉnh đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, 15/63 tỉnh đang lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Hầu hết các hồ thủy điện đang hoạt động (trên 1 triệu m³) đã và đang hoàn thành việc cắm mốc hàng lang.

Về công tác quy hoạch, ngày 04/12/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1748/QĐ-TTg. Triển khai thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước quốc gia. Đồng thời, về quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, tính đến đầu cuối năm 2021 đã có 08/15 quy hoạch đã phê duyệt nhiệm vụ, đang triển khai lập quy hoạch và 07/15 quy hoạch được trình xem xét phê duyệt nhiệm vụ. Tại địa phương, trước khi Luật Quy hoạch ban hành năm 2018, cả nước đã có 52/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập quy hoạch tài nguyên nước. Sau khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực, các địa phương đã và đang xây dựng, lồng ghép nội dung về tài nguyên nước trong quy hoạch tỉnh theo quy định.

Triển khai Luật Tài nguyên nước năm 2012, Chính phủ đã ban hành quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bảo đảm lợi ích của nhà nước với tư cách đại diện chủ sở hữu tài nguyên nước, nâng cao ý thức và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm sự công bằng. Theo số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tính đến ngày 09/09/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt được 889 công trình tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền trên 11.901 tỷ đồng và đã thu được cho ngân sách Nhà nước 4.373 tỷ đồng. Ở địa phương, theo số liệu báo cáo, tính đến ngày 09/09/2022, các địa phương đã phê duyệt tổng số tiền trên 700 tỷ đồng và đã thu được cho ngân sách Nhà nước 560,5 tỷ đồng, trong đó các tỉnh có số thu cao là Lào Cai (70,6 tỷ đồng), Khánh Hòa (49,9 tỷ đồng), Đồng Nai (40,9 tỷ đồng), Bình Dương (39,5 tỷ đồng)... Trung bình, số thu hàng năm từ tiền cấp quyền cho ngân sách Nhà nước

khoảng 1.000 tỷ đồng - 1.500 tỷ đồng và sẽ tiếp tục tăng do có thêm công trình khai thác tài nguyên nước đi vào hoạt động.

Qua gần 10 năm thực hiện, Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của toàn xã hội về bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước; tài nguyên nước được quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững hơn, mang lại nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, trong điều kiện biến đổi khí hậu, 63% lượng nước được hình thành ở bên ngoài lãnh thổ, chất lượng tài nguyên nước suy giảm đặt ra nhiều thách thức lớn. Nhiều chủ trương mới về quản lý tài nguyên và yêu cầu thực tiễn về bảo vệ, phục hồi để bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia. Thực tế đó đòi hỏi pháp luật về tài nguyên nước và một số Luật liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên nước cần thiết phải sớm được cập nhật, sửa đổi, bổ sung, bảo đảm tính thống nhất, toàn diện.

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng nhưng sau hơn 9 năm thi hành, do các mối quan hệ kinh tế, xã hội có nhiều thay đổi, bên cạnh đó nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước nên Luật Tài nguyên nước đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế sau đây:

- Một số quy định của pháp Luật Tài nguyên nước không còn phù hợp với yêu cầu của thực tế và với pháp luật có liên quan, cần phải bổ sung như quy định về quy định vật thể chứa nước (dòng sông, tầng chứa nước); quy hoạch tài nguyên nước; cấp giấy phép tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước; bảo vệ các dòng sông, tầng chứa nước, quản trị nước thông minh, chuyển đổi số, dự báo nguồn nước phục vụ điều hòa phân bổ tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Ngoài ra, thể chế, chính sách hiện nay chưa được tích hợp các quy định về quản lý nước trong một bộ luật về nước để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước. Điều này gây chông chéo trong quản lý, phân định thẩm quyền, trách nhiệm của từng Bộ, ngành, địa phương trong quản lý nguồn nước, quản lý hoạt động khai thác, quản lý hệ thống cấp nước, xử lý nước thải,...

Các vấn đề mang tính liên ngành, liên tỉnh, địa phương như: quy hoạch, phát triển, khôi phục rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn sinh thủy; bảo vệ nguồn nước trong quá trình thực hiện các dự án thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản,... chưa có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa cơ quan quản lý tài nguyên nước với các cơ quan, bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh, nhất là còn sự giao thoa, chưa làm rõ được đối tượng quản lý về nguồn nước và công trình thủy lợi giữa lĩnh vực tài nguyên nước và thủy lợi.

Mặc dù, đã có sự phân công trách nhiệm giữa các Bộ, ngành về quản lý tài nguyên nước, song trên thực tế còn chông chéo về nhiệm vụ và bất cập trong phối hợp giữa các cơ quan. Cơ chế phối hợp (cả trong xây dựng chính sách và triển khai thực hiện) giữa các Bộ/ngành đối với các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước trên lưu vực sông còn chưa đồng bộ và còn giao thoa, chông lán, nhất là giữa lĩnh vực tài nguyên nước, thủy lợi, thủy điện đặc biệt là việc thực thi

trong thực tiễn gây lúng túng trong thời gian qua.

- Một số quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 có giao thoa, chồng chéo với các luật khác dẫn đến khó thực hiện hoặc lãng phí nguồn lực cần phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất. Việc quản lý, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi nhiều trường hợp đã đồng nhất khái niệm hệ thống công trình thủy lợi là bao gồm cả về nguồn nước, dòng sông dẫn đến chồng chéo trong quá trình thực thi, không rõ đối tượng quản lý, dẫn đến nhiều bộ, ngành, địa phương cùng quản lý một đối tượng hoặc không rõ trách nhiệm trong quản lý công trình và quản lý tài nguyên nước. Đồng thời, trùng lặp, khó khăn trong việc triển khai công tác điều tra cơ bản quy định tại Điều 9 Luật Thủy lợi và công tác điều tra cơ bản quy định tại Điều 12 Luật Tài nguyên nước, gây lãng phí ngân sách nhà nước. Ngoài ra, còn có sự chồng lấn về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với hành lang bảo vệ nguồn nước; sự giao thoa trong công tác điều hòa, phân bổ nguồn nước trong mùa kiệt giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường (khoản 3 Điều 54, điểm b khoản 2 Điều 70 và Điều 72 Luật Tài nguyên nước) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (điểm c Điều 56 Luật Thủy lợi).

- Thiếu khung pháp lý cho an ninh tài nguyên nước trong bối cảnh tài nguyên nước của nước ta đang phải chịu nhiều thách thức như phụ: thuộc lớn vào nước ngoài; phân bố nước không đều theo không gian, thời gian; tác động của biến đổi khí hậu; suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; mâu thuẫn sử dụng nước trên lưu vực sông; khả năng tiếp cận nước sạch an toàn chưa cao; hiệu quả sử dụng nước thấp,... Đặc biệt là vấn đề bảo đảm an ninh nước cho sinh hoạt đã và đang là vấn đề lớn cần phải có các cơ chế, chính sách đồng bộ để giải quyết, nâng cao tính chủ động về nguồn nước và bảo đảm an toàn cấp nước cho sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu của nhân dân ở mức cao nhất trong mọi tình huống, nhất là đối với các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

- Một số điều kiện kinh doanh không còn phù hợp với điều kiện thực tế như quy định về thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước và lập quy hoạch về tài nguyên nước phải do đơn vị có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Chính phủ. Trong khi đó, hiện nay xu thế hướng tới xã hội hoá công tác điều tra cơ bản, lập quy hoạch tài nguyên nước góp phần giảm áp lực cho Ngân sách nhà nước, do đó, việc quy định các điều kiện kinh doanh đối với các đơn vị thực hiện các hoạt động nêu trên không còn phù hợp. Đồng thời, với đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức, đơn giá để bảo đảm kiểm soát được chất lượng các quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước do tổ chức, cá nhân thực hiện.

- Chưa có cơ chế, chính sách minh bạch, rõ ràng để điều kiện thuận lợi, hấp dẫn khuyến khích các nguồn lực xã hội (nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ) của các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương như hoạt động quan trắc tài nguyên nước; phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; thăm định các dịch vụ công; các hoạt động bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, khô

phục cảnh quan, phát triển nguồn sinh thủy. Điều này dẫn đến việc thực thi các chính sách, pháp luật còn chậm, kém hiệu quả, hiệu lực, thiếu đồng bộ và gây áp lực rất lớn lên ngân sách nhà nước.

- Chưa có chính sách, quy định cụ thể nhằm tính toán đầy đủ, định giá giá trị của tài nguyên nước, dẫn đến các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khai thác, sử dụng nước không xác định rõ vai trò, giá trị của nước; chưa có cơ sở tính toán đủ giá thành sản phẩm (vì chưa coi nước là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất). Điều này dẫn đến tình trạng sử dụng nước không tiết kiệm, thất thoát, lãng phí nước và triệt tiêu động lực phát triển, không kêu gọi được việc xã hội hóa trong ngành nước, nhất là đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không sử dụng nước từ các cơ sở, nhà máy sản xuất, cung ứng nước sạch mà trực tiếp đầu tư xây dựng công trình khai thác nước trên các sông, suối, hồ,... để xử lý và tự cung, tự cấp nguồn nước sạch cho hoạt động sản xuất của mình lại là vấn đề hoàn toàn khác.

- Việc phát triển kinh tế nước, coi sản phẩm nước là hàng hóa thiết yếu, cần được quản lý, vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành nước nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước chưa có chính sách cụ thể để thực hiện.

- Chưa có chính sách cụ thể, rõ ràng về sử dụng và phân bổ nguồn thu cho hoạt động bảo vệ nguồn sinh thủy, dẫn đến không thúc đẩy phát triển kinh tế các vùng miền, không bố trí đầy đủ kinh phí hoặc nhiều địa phương không có quỹ đất để trồng rừng thay thế, đặc biệt là cơ chế tài chính khuyến khích các địa phương bảo vệ và phát triển rừng ở thượng nguồn được tăng nguồn thu, tăng chi trả bảo vệ, phát triển rừng từ các địa phương hưởng lợi từ nước ở hạ nguồn các lưu vực sông đã giảm ý nghĩa chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, sử dụng tiền chưa thực sự đúng mục tiêu dẫn đến giảm động lực tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ, phát triển rừng và các hoạt động tạo nguồn sinh thủy.

- Hiện nay, tình trạng khan hiếm nước, thiếu nước đang ngày càng gia tăng. Vấn đề ô nhiễm nước đã nổi lên và đang trở thành một mối đe dọa kinh tế liên quan đến nước lớn nhất cho Việt Nam. Lãng phí nước, hiệu suất sử dụng nước rất thấp, chỉ tạo ra GDP khoảng 2,37USD/1m³ chỉ bằng khoảng 12% so với mức trung bình của thế giới (19,42USD/1m³). Việt Nam là một trong những quốc gia hứng chịu thảm họa thiên tai lớn nhất ở Đông Á và Thái Bình Dương và rủi ro thiên tai đang gia tăng. Việc bảo đảm nguồn nước, cấp nước an toàn cho sinh hoạt ở đô thị, nông thôn cũng đang đặt ra những thách thức lớn, nhất là trong điều kiện lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn.

Nguyên nhân là do việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước ở một số nơi còn chưa nghiêm; các cơ chế tài chính, chế tài, công cụ kiểm soát, giám sát chưa hiệu quả; chính sách, pháp luật còn có những bất cập, một số nội dung của pháp luật có liên quan chưa thống nhất, đồng bộ với Luật Tài nguyên nước; việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý chưa được thực hiện tốt; các cơ chế hợp tác, giải quyết các vấn đề nước xuyên biên giới còn nhiều thách thức; sự phối hợp giữa các cấp,

các ngành cũng là một thách thức lớn cùng với đó vẫn còn chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; thiếu nguồn lực cho công tác quản lý; một số nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng pháp luật chưa có quy định điều chỉnh.

2. Căn cứ chính trị, pháp lý

Hiến pháp năm 2013 quy định: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; đồng thời Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên,... phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ “Xây dựng chiến lược an ninh nguồn nước quốc gia”.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, nêu rõ: “Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; quán triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc: người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, nêu rõ quan điểm: đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển; Đẩy mạnh kinh tế hóa nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; tất cả các nguồn lực được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững. Đồng thời Nghị quyết cũng đưa ra các giải pháp như: sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của đất nước; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại,...

Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu giải pháp rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước bảo đảm đồng bộ, khả thi. Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích thu hút nguồn lực để đầu tư các dự án trọng điểm liên kết, kết nối nguồn nước liên tỉnh, liên vùng...

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị nêu các giải pháp, nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, trong đó cần tập trung hoàn thiện chính sách pháp luật, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; hoàn thiện cơ chế để thực hiện minh bạch hóa trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đặc biệt đối với tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên nước.

Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ ban hành về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu nhấn mạnh Tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển vùng, cần phải được quản lý tổng hợp trên toàn lưu vực. Bên cạnh tài nguyên nước ngọt, cần coi nước lợ, nước mặn cũng là nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế. Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tiết kiệm và bền vững tài nguyên nước, đất đai và các tài nguyên khác trong vùng.

Tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 trong đó nêu rõ nội dung “Có giải pháp cụ thể, khả thi, trước mắt và lâu dài bảo đảm an ninh nguồn nước trong bối cảnh diễn biến phức tạp của thiên tai, biến đổi khí hậu,...” trong đó giao Chính phủ xây dựng Đề án Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia và an toàn đập, hồ chứa nước trình Quốc hội. Trên cơ sở đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình Chính phủ Đề án Bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó có giải pháp: rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến nước theo hướng quản lý nhu cầu, kinh tế hoá, xã hội hóa, chuyển đổi số, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch; huy động nguồn lực, tạo điều kiện, động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng ngành nước; khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, tái sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc

lần thứ XIII của Đảng nêu rõ “khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia (đất, nước, khoáng sản) theo nguyên tắc thị trường. ... Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia và an toàn đập, hồ chứa nước; tăng cường hợp tác quốc tế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới”.

Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2026 nêu giải pháp đẩy mạnh rà soát, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng vướng mắc ở cấp, ngành nào thì cấp ngành đó chủ động, tích cực sửa đổi, hoàn thiện, nghiên cứu khẩn trương sửa đổi, thay thế cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề tồn đọng gây thất thoát, lãng phí, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật. Theo đó, Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), trình Quốc hội ban hành vào năm 2023.

Đồng thời, ngày 05 tháng 11 năm 2021 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 về triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, theo đó, giao Chính phủ nghiên cứu, rà soát Luật tài nguyên nước hoàn thành trong năm 2022.

Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13/6/2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, trong đó đã yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao lập đề nghị, chủ trì soạn thảo thực hiện nghiêm, thực chất hơn việc tổng kết thi hành pháp luật; đánh giá tác động của chính sách; đánh giá kỹ lưỡng về nguồn lực để thực hiện; tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Việc soạn thảo phải đặt yêu cầu cao về chất lượng, bám sát và kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; các quy định phải bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, có tính quy phạm cao, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; những vấn đề cấp bách, đã chín, đã rõ, được thực tiễn chứng minh và có sự thống nhất cao thì mới đề xuất quy định trong luật; những vấn đề tuy cấp bách, cần thiết nhưng là vấn đề mới, chưa có sự đồng thuận cao thì có thể đề xuất thực hiện thí điểm.

Như vậy, cần thiết phải cập nhật, thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước. Trong đó, cần nghiên cứu, sửa đổi ban hành Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) theo hướng bổ sung, hoàn thiện các chính sách đã ban hành và nghiên cứu tích hợp các quy định về quản lý nước trong một bộ luật về nước để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước.

3. Xu thế hội nhập quốc tế

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, tăng cường, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài

nguyên nước, ngoài việc nghiên cứu, rà soát những tồn tại, bất cập của Luật Tài nguyên nước năm 2012, việc tiếp tục tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Úc, Nam Phi, Hà Lan..., các nước có điều kiện tương đồng trên thế giới như Thái Lan, Philippin có ý nghĩa rất quan trọng. Trong quá trình xây dựng Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trực tiếp trao đổi, làm việc với các chuyên gia quốc tế của các tổ chức WorldBank, AFD, KOICA, IUCN, FAO... để hiểu sâu hơn mô hình quản lý, bối cảnh quy định, trình độ phát triển, thực tiễn triển khai các chính sách tại các quốc gia nêu trên. Theo đó, phân tích xu thế phát triển quản trị nước và học tập kinh nghiệm quốc tế trong quản lý tài nguyên nước, đề xuất các chính sách mới trong việc quy định bảo đảm an ninh nguồn nước, các chính sách, cơ chế thu hút xã hội hoá trong bảo vệ, phục hồi, phát triển tài nguyên nước; bổ cập nước dưới đất, trữ nước mưa, sử dụng nước tiết kiệm để tăng cường tái tạo tài nguyên nước; hành lang bảo vệ sông; các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên nước để hướng đến tính đúng, tính đủ giá trị tài nguyên nước, đảm bảo công bằng trong tiếp cận nguồn nước; mọi người dân, mọi đối tượng sử dụng nước được tiếp cận và sử dụng nguồn nước trong sinh hoạt, sản xuất với chi phí hợp lý...

Vì vậy, việc xây dựng Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) không chỉ nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập đặt ra trong quá trình thi hành Luật Tài nguyên nước mà còn nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế về tài nguyên nước, đảm bảo phù hợp với các văn bản trong hệ thống pháp luật, đồng thời, bổ sung các chính sách mới để điều chỉnh một số nội dung phát sinh trong thực tiễn là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp; xây dựng hệ thống chính sách pháp luật đồng bộ, tổng hợp, thống nhất về tài nguyên nước, đảm bảo an ninh tài nguyên nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

a) Tạo lập hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm minh bạch, đồng bộ để có khả năng vốn hóa nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả; đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nước từ nước ngoài và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; đồng thời tách bạch quản lý tổng hợp thống nhất về tài nguyên nước với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước (công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước đô thị, nông thôn, cấp nước công nghiệp dịch vụ, giao thông thủy...); chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; phân định rõ trách nhiệm quản lý nguồn nước và trách nhiệm quản lý công trình khai thác nước cả Trung ương và địa phương khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật;

b) Hướng tới quản lý tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số, thống nhất về cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực, giảm thiểu nhân lực quản lý, vận hành, chi phí đầu tư của nhà nước; đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đủ cơ sở pháp lý để giải quyết những vấn đề về tài nguyên nước đặt ra của giai đoạn phát triển mới; bảo đảm tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế; tạo hành lang pháp lý đồng bộ về tài nguyên nước, thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội; giảm điều kiện kinh doanh cho tổ chức, cá nhân.

c) Chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế thông qua các quy định về giá nước, thuế, phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khuyến khích sử dụng nước tuần hoàn nhằm nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh xã hội hoá theo hướng những việc gì doanh nghiệp có thể làm được thì giao cho doanh nghiệp thực hiện, giảm nguồn lực đầu tư của nhà nước, hướng tới nhà nước quản lý, doanh nghiệp thực hiện;

2. Quan điểm xây dựng văn bản

a) Thể chế hóa quan điểm tài nguyên nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng, thiết yếu, là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước thống nhất quản lý. Tài nguyên nước phải là cốt lõi trong xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch dân cư, quy hoạch các ngành, lĩnh vực có khai thác sử dụng nước, hoạch định chiến lược phát triển đất nước; việc khai thác sử dụng tài nguyên nước phải theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài;

b) Các quy định của Luật phải bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đồng bộ với các pháp luật chuyên ngành liên quan và phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; rõ ràng, dễ hiểu và mang tính khả thi cao, thúc đẩy đầu tư, xã hội hóa đi đôi với tăng cường bảo vệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, gắn với yêu cầu cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả, hiệu lực;

c) Kế thừa các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 đang phát huy hiệu quả; bãi bỏ các quy định bất cập; cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành cho phù hợp với thực tiễn, các yêu cầu về bảo đảm an ninh tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước và các yêu cầu về tài nguyên nước trong tình hình mới; luật hoá một số quy định trong các văn bản dưới luật đã được phát huy hiệu quả trong thực tiễn nhằm tăng giá trị pháp lý của các quy định này; Giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn; luật hóa các quy định đã được thực tiễn khẳng định phù hợp; hoàn thiện cơ chế, chế tài ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về tài nguyên nước;

d) Thiết lập hệ thống hành lang pháp lý cho quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các quy định liên quan đến quản lý

nguồn nước, khai thác, sử dụng, cấp nước trong Luật Tài nguyên nước; tiếp tục đổi mới thể chế, chính sách theo hướng xã hội hóa ngành nước, khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, phát triển nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và nâng cao giá trị của nước;

đ) Phát triển kinh tế nước, coi sản phẩm nước là hàng hóa thiết yếu, được xác định giá và cần được quản lý, vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Đảm bảo công bằng trong tiếp cận nguồn nước; mọi người dân, mọi đối tượng sử dụng nước được tiếp cận và sử dụng nguồn nước trong sinh hoạt, sản xuất với chi phí hợp lý.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13/6/2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi). Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) gồm các thành viên thuộc: Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Chính phủ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường các thành phố trực thuộc trung ương và nhiều chuyên gia trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Trong thời gian qua, Ban soạn thảo và Tổ biên tập đã tập trung triển khai việc soạn thảo dự án Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 với các hoạt động chính như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ động rà soát, đánh giá 48 bộ luật, nghị quyết của Quốc hội có liên quan đến tài nguyên nước và xây dựng báo cáo rà soát theo đó đã xác định rõ những nội dung, chính sách đề xuất sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Luật Tài nguyên nước.

2. Tổng kết thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012, ngày 16/7/2021 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có công văn số 3951/BTNMT-TNN và công văn số 3952/BTNMT-TNN gửi các Bộ: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hoá, Thể thao và Du lịch và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị tổng kết, đánh giá thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Bộ đã tổng hợp các báo cáo về việc thi Luật và các đề xuất của Bộ, ngành, địa phương về các nội dung của Luật để xây dựng Báo cáo tổng kết thi hành Luật

Tài nguyên nước năm 2012, trên cơ sở đó xây dựng dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

3. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm, các buổi làm việc về dự thảo Luật với cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế, cụ thể:

- Ngày 16/5/2022, tổ chức Hội thảo trao đổi về kinh nghiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của AFD Pháp giữa chuyên gia của Pháp với Cục Quản lý tài nguyên nước, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước Quốc gia, Viện khoa học tài nguyên nước, Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

- Ngày 20/5/2022, tổ chức Hội thảo trao đổi về các vấn đề của Luật Tài nguyên nước giữa chuyên gia của WB với Cục Quản lý tài nguyên nước và các đơn vị có liên quan.

- Ngày 28/6/2022, Bộ đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới tổ chức Hội thảo Khởi động xây dựng dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) với thành phần là các tổ chức quốc tế, thành phần Ban soạn thảo, Tổ biên tập, các chuyên gia trong nước, quốc tế và một số doanh nghiệp sử dụng nước lớn.

- Ngày 17/8/2022, Bộ đã tổ chức Họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi). Đồng thời, Bộ cũng lấy ý kiến của các chuyên gia trong từng lĩnh vực đối với mỗi nội dung cụ thể của dự thảo Luật.

Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã học hỏi kinh nghiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước thuộc thể mạnh của các nước trên thế giới thông qua sự hỗ trợ của các chuyên gia quốc tế như chuyên gia Úc về khan hiếm và điều hoà, phân bổ tài nguyên nước; chuyên gia Hà Lan về trữ nước, hành lang bảo vệ nguồn nước và nước ngầm; chuyên gia WB về kinh tế nước; chuyên gia Pháp về quản lý tổng hợp lưu vực sông; chuyên gia Hàn Quốc về cải tạo, phục hồi dòng sông, cơ sở thông tin, số liệu; chuyên gia Mỹ liên quan đến nội dung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; chuyên gia Ý liên quan đến điều hành, vận hành hồ chứa nước...

4. Dự thảo Luật Tài nguyên nước đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương (Công văn số....); đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và trang thông tin điện tử của bộ để lấy ý kiến rộng rãi của người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định (Công văn số...). Bộ đã nhận được... văn bản và ý kiến đóng góp (... văn bản góp ý của bộ và cơ quan ngang bộ, ... văn bản góp ý của cơ quan cấp tỉnh, ... văn bản của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương).

Sau mỗi giai đoạn tham vấn ý kiến trong quá trình xây dựng Dự thảo Luật nói trên, cơ quan chủ trì soạn thảo đều nghiêm túc giải trình, tiếp thu các ý kiến đóng góp trong Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến đóng góp.

Trên cơ sở nghiên cứu các ý kiến đóng góp bằng văn bản, ý kiến góp ý trực tiếp tại các cuộc họp, cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và

Môi trường đã chỉnh sửa, bổ sung và hoàn chỉnh Hồ sơ dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

5. Dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) đã được Bộ Tư pháp thẩm định và cho ý kiến vào ngàytháng ... năm 20..... Dự thảo đã được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

- Luật này quy định về quản lý, điều hoà, phân phối, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất; mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác thuộc lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nước dưới đất và nước biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Phạm vi điều chỉnh được bổ sung nội dung về điều hoà, phân phối tài nguyên nước. Làm rõ quản lý vật thể chứa nước là các sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất; mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật này không thay đổi so với Luật Tài nguyên nước năm 2012.

3. Bố cục

Dự thảo Luật Tài nguyên nước sửa đổi gồm 87 điều và được bố cục thành 10 chương. So với Luật Tài nguyên nước năm 2012, dự thảo Luật không tăng về số chương (trong đó giữ nguyên 19 điều, sửa đổi, bổ sung 55 điều, bổ sung mới 13 điều) và bãi bỏ 05 điều. Các chương được sắp xếp, bố cục lại cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung, gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11).

Chương II. Điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước, gồm 13 điều (từ Điều 12 đến Điều 24)

Chương III. Bảo vệ tài nguyên nước, gồm 15 điều (từ Điều 25 đến Điều 39).

Chương IV. Điều hoà, phân phối và Khai thác, sử dụng tài nguyên nước, gồm 23 điều (từ Điều 40 đến Điều 62).

Chương V. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, gồm 6 điều (từ Điều 63 đến Điều 68).

Chương VI. Công cụ kinh tế và nguồn lực cho bảo vệ và phát triển nguồn nước, gồm 6 điều (từ Điều 69 đến Điều 74).

Chương VII. Quan hệ quốc tế về tài nguyên nước, gồm 4 điều (từ Điều 75 đến Điều 78).

Chương VIII. Trách nhiệm quản lý tài nguyên nước, gồm 5 điều (từ Điều 79 đến Điều 82).

Chương IX. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước, gồm 2 điều (từ Điều 83 đến Điều 84).

Chương X. Điều khoản thi hành, gồm 4 điều (từ Điều 85 đến Điều 87).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Chương I. Quy định chung, gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11).

Chương này quy định những nội dung về: phạm vi điều chỉnh (Điều 1); Đối tượng áp dụng (Điều 2); giải thích từ ngữ (Điều 3); Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (Điều 4); Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước (Điều 5); Phổ biến, giáo dục về tài nguyên nước (Điều 6); Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 7); Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước (Điều 8); Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước (Điều 9); Dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước (Điều 10); Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 11). Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi bổ sung Điều 1 về phạm vi áp dụng, trong đó sửa đổi bổ sung làm rõ hơn phạm vi quản lý về vật thể chứa nước không làm thay đổi về phạm vi điều chỉnh của Luật.

- Sửa đổi bổ sung Điều 2 về giải thích từ ngữ, ngoài các nội dung kế thừa Luật tài nguyên nước 2012, trong đó bổ sung các khái niệm liên quan đến các nội dung khác được sửa đổi bổ sung trong dự thảo Luật gồm: an ninh nguồn nước; khai thác, sử dụng nước; Vận hành hồ chứa theo thời gian thực; Giá trị tài nguyên nước; Phạm vi bảo vệ nguồn nước...

- Bổ sung Điều 2 đối tượng áp dụng.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về Lưu trữ, sử dụng thông tin về tài nguyên nước, sửa tên điều thành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, trong đó quy định định các thông tin, các loại hình cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước; trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành; Quản lý thông tin dữ liệu tài nguyên nước theo hướng công khai để cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng có thể tiếp cận; trách nhiệm của các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân trong việc cập nhật thông tin, số liệu vào hệ thống CSDL

- Bổ sung mới Điều 10 về Dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước, trong đó quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước.

- Sửa đổi bổ sung Điều 11 về các hành vi bị nghiêm cấm, trong đó bổ sung hành vi cấm lấp sông.

Chương II. Điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước, gồm 13 điều (từ Điều 12 đến Điều 24)

Chương này quy định những nội dung về: Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước (Điều 12); Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước (Điều 13); Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước (Điều 14); Chiến lược tài nguyên nước (Điều 15); Quy hoạch về tài nguyên nước (Điều 16); Nguyên tắc lập quy hoạch về tài nguyên nước (Điều 17); Căn cứ lập quy hoạch về tài nguyên nước (Điều 18); Quy hoạch tài nguyên nước (Điều 19); Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh (Điều 20); Nhiệm vụ quy hoạch về tài nguyên nước (Điều 21); Thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (Điều 22); Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (Điều 23); Công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (Điều 24).

Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bỏ Điều 10 về trách nhiệm của Nhà nước trong điều tra cơ bản tài nguyên nước (Điều 10) kết cấu nội dung sang các Điều khác đảm bảo phù hợp kết cấu của logic dự thảo.

- Sửa đổi bổ sung Điều 12 về Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, trong đó quy định bổ sung nội dung về trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của mình.

- Sửa đổi bổ sung Điều 13 về Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước theo hướng quy định rõ các hoạt động thuộc đối tượng điều tra định kỳ thường xuyên và không định kỳ.

- Sửa đổi bổ sung Điều 14 về Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước theo hướng quy định trách nhiệm tổ chức, cá nhân phải cập nhật kết quả thực hiện vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; Trách nhiệm Bộ TNMT và UBND cấp tỉnh phê duyệt và công bố dòng chảy tối thiểu và khả năng tiếp nhận nước thải vào nguồn nước theo hướng công bố ở những khu vực, nguồn nước quan trọng cho mục tiêu phát triển KTXH (theo quy định của Chính phủ).

- Sửa đổi bổ sung Điều 16 về Quy hoạch về tài nguyên nước theo hướng quy định rõ quy hoạch tài nguyên nước quốc gia; Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.

- Sửa đổi bổ sung Điều 17 về Nguyên tắc lập quy hoạch về tài nguyên nước theo hướng quy định rõ các nguyên tắc lập quy hoạch và là cơ sở cho lập các quy hoạch ngành khác.

- Sửa đổi bổ sung Điều 18 về Căn cứ lập quy hoạch về tài nguyên nước, trong đó quy định rõ các căn cứ lập quy hoạch.

- Sửa đổi bổ sung Điều 19 về Quy hoạch tài nguyên nước theo hướng quy định rõ thời kỳ quy hoạch và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch.

- Sửa đổi bổ sung Điều 20 về Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh theo hướng đơn giản hóa nội dung quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt. Đồng thời, bổ sung nội dung về xác định các vùng, tiểu lưu vực, nguồn nước phải lập kế hoạch chi tiết sử dụng nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 về nhiệm vụ lập quy hoạch theo hướng đơn giản hóa nhiệm vụ lập quy hoạch phù hợp với thực tế và Luật Quy hoạch; bãi bỏ các nội dung trùng lặp với nội dung lập quy hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 về Thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh theo hướng quy định rõ thẩm quyền tổ chức lập phê duyệt quy hoạch.

- Bỏ Điều 23 về Điều kiện của đơn vị tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 về Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh theo hướng Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh và quy định các trường hợp mà Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh được điều chỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 24 về Công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh theo hướng quy định rõ thời gian phải công bố quy hoạch, đăng tải trên cổng thông tin điện tử; quy định thông tin, dữ liệu, công cụ phục vụ xây dựng quy hoạch phải được quản lý trên nền tảng công nghệ số, được cập nhật thường xuyên, liên tục.

Chương III. Bảo vệ tài nguyên nước, gồm 15 điều (từ Điều 25 đến Điều 39).

Chương này quy định những nội dung về: Chức năng nguồn nước (Điều 25); Hành lang bảo vệ nguồn nước (Điều 26); Dòng chảy tối thiểu (Điều 27); Ngưỡng khai thác nước dưới đất (Điều 28); Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy (Điều 29); Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt (Điều 30); Bảo vệ chất lượng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác (Điều 31); Bảo vệ nước dưới đất (Điều 32); Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy (Điều 33); Bảo vệ nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa (Điều 34); Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước (Điều 35); Phòng, chống ô nhiễm nước biển (Điều 36); Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và

phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt (Điều 37); Hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 38); Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước (Điều 39);

Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung mới Điều 25 về Chức năng nguồn nước theo hướng quy định bổ sung chức năng nguồn nước và phân vùng chức năng nguồn nước;

- Sửa đổi, bổ sung vào Điều 26 về Hành lang bảo vệ nguồn nước theo hướng quy định Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và quy định hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để thực hiện các chức năng.

- Bổ sung mới Điều 27 về Dòng chảy tối thiểu theo hướng quy định Sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng phải được xác định dòng chảy tối thiểu, nguyên tắc xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa, đập dâng.

- Bổ sung mới Điều 28 về ngưỡng khai thác nước dưới đất theo hướng quy định nguyên tắc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất.

- Sửa đổi bổ sung Điều 30 về Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt theo hướng quy định các nội dung bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt và trách nhiệm các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức/cá nhân trong bảo vệ chất lượng nguồn nước cho sinh hoạt.

- Sửa đổi bổ sung Điều 31 Bảo vệ chất lượng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác theo hướng quy định rõ các hoạt động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai khoáng và Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích giao thông vận tải thủy, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác không được gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước.

- Sửa đổi bổ sung Điều 32 về Bảo vệ nước dưới đất theo hướng bổ sung thêm các đối tượng quản lý liên quan đến hoạt động gây ảnh đến nước dưới đất (xây dựng công trình ngầm, bơm hút nước tháo khô mỏ); quy định về bảo vệ chất lượng nước dưới đất; quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, và trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong bảo vệ nước dưới đất.

- Bổ sung Điều 34 về Bảo vệ nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa.

- Sửa đổi, bổ sung vào Điều 35 về Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước theo hướng giao cho Chính phủ quy định phương án xử lý đối với các công trình khai thác sử dụng nước kém hiệu quả gây suy thoái cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước phải cải tạo, nâng cấp, hoặc phá dỡ; nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được xử lý, kiểm soát và có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; Nước thải xả vào nguồn nước phải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải, phù hợp với chức năng nguồn nước và

sức chịu tải của môi trường nước tiếp nhận.

- Sửa đổi, bổ sung vào Điều 37 về Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt theo hướng quy định về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước phải tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và một quy định cụ thể nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước đáp ứng mục đích sử dụng nước (chức năng nguồn nước); quy định kinh phí, cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư phục hồi nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; Các quy định về ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước theo quy định của pháp luật về Bảo vệ Môi trường;

- Sửa đổi bổ sung Điều 38 về Hành nghề khoan nước dưới đất theo hướng quy định việc khoan điều tra, khảo sát, thăm dò và khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân được phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện và quy định Chính phủ hướng dẫn cụ thể:

- Bãi bỏ Điều 37 về xả nước thải vào nguồn nước, Điều 38 về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Luật tài nguyên nước 2012 (Luật Môi trường bãi bỏ).

Chương IV. Điều hòa, phân phối và Khai thác, sử dụng tài nguyên nước, gồm 23 điều (từ Điều 40 đến Điều 62).

Chương này quy định những nội dung về: Điều hòa, phân phối tài nguyên nước (Điều 40); Điều hòa, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước (Điều 41); Chuyển nước lưu vực sông (Điều 42); Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa (Điều 43); Bổ sung nhân tạo nước dưới đất (Điều 44); Gây mưa nhân tạo (Điều 45); Quy định chung về quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 46); Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 47); Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 48); Khai thác và sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt (Điều 49); Khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp (Điều 50); Khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện (Điều 51); Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản (Điều 52); Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản (Điều 53); Khai thác, sử dụng nguồn nước cho giao thông thủy (Điều 54); Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích khác (Điều 55); Thăm dò, khai thác nước dưới đất (Điều 56); Hồ chứa và khai thác, sử dụng nước hồ chứa, đập dâng (Điều 57); Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 58); Biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (Điều 59); Hạn chế thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước (Điều 60); Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (Điều 61); Phát triển khoa học, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (Điều 62);

Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi bổ sung Điều 40 về Điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo hướng quy định các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng; Hoạt động điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, quy định trách nhiệm

điều hòa, phân bổ tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 41 về Điều hoà, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước theo hướng quy định trách nhiệm và nội dung thực hiện Điều hoà, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước.

- Sửa đổi bổ sung Điều 42 về chuyển nước lưu vực sông theo hướng quy định căn cứ lập dự án chuyển nước, Lấy ý kiến thẩm định dự án chuyển nước.

- Bổ sung mới Điều 43 về Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo hướng quy định trách nhiệm trong xây dựng, thẩm định Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, quy định về QTVHLH hướng tới theo thời gian thực đảm bảo tối ưu việc điều tiết nước cho các mục đích sử dụng.

- Sửa đổi bổ sung Điều 44 về Bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo hướng quy định các khu vực bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

- Sửa đổi bổ sung Điều 45 về Gây mưa nhân tạo theo hướng quy định việc gây mưa nhân tạo phải căn cứ vào nhu cầu về nước của vùng thiếu nước và điều kiện cho phép để quyết định biện pháp, quy mô hợp lý và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

- Bổ sung mới Điều 46 về Quy định chung về quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng quy định nguyên tắc quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quy định trách nhiệm của bộ, ngành, ủy ban nhân cấp tỉnh trong việc thực hiện.

- Sửa đổi bổ sung Điều 47 về Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong đó bổ sung quy định về khai thác, sử dụng nước đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên nước.

- Sửa đổi bổ sung Điều 48 về Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng quy định các trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, cấp phép.

- Sửa đổi bổ sung Điều 49 về Khai thác và sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt theo hướng quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành địa phương trong việc quản lý khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt; trách nhiệm của Tổ chức/cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình cấp nước cho sinh hoạt (đơn vị cấp nước) theo hướng phải thực hiện quan trắc, giám sát nguồn nước, có phương án, phòng ngừa ứng phó sự cố khi nguồn nước không đảm bảo.

- Sửa đổi bổ sung Điều 50 về Khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp theo hướng quy định về trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tổ chức/cá nhân trong việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả, giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước, kiểm soát hoạt động sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Sửa đổi bổ sung Điều 52 về Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản theo hướng quy định khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nuôi trồng thủy sản trên sông suối, lòng hồ không được làm ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại công trình trên sông, gây trở ngại cho giao thông thủy và không được gây nhiễm mặn nguồn nước không được gây ảnh hưởng đến an toàn hồ chứa, đập dâng, nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của hồ chứa, đập dâng.

- Sửa đổi bổ sung Điều 53 về Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản theo hướng quy định trách nhiệm tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản phải tiết kiệm nước, phải có biện pháp thu gom, xử lý nước không gây ô nhiễm nguồn nước.

- Sửa đổi bổ sung Điều 55 về Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích khác theo hướng không được gây ô nhiễm, nhiễm mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, sụt lún đất và các ảnh hưởng xấu khác đến nguồn nước. Khai thác, sử dụng nước để làm mát máy, thiết bị, tạo hơi và gia nhiệt và các mục đích khác không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh, nguồn lợi thủy sản, hoạt động giao thông thủy và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực.

- Sửa đổi bổ sung Điều 56 về thăm dò, khai thác nước dưới đất theo hướng quy định các khu vực hạn chế thăm dò, khai thác nước dưới đất

- Sửa đổi, bổ sung Điều 57 về Hồ chứa và khai thác, sử dụng nước hồ chứa, đập dâng theo hướng quy định quản lý khai thác, sử dụng đối với các hồ chứa trên sông suối và hồ chứa không trên sông, suối, quy định việc sử dụng, huy động dung tích hồ trong các trường hợp khẩn cấp (hạn hán thiếu nước, ngập lụt, xâm nhập mặn,...);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 58 về Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng sửa tên điều thành Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nội dung giám sát, trách nhiệm giám sát và kết nối dữ liệu giám sát của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước theo hướng tự động liên tục hoặc định kỳ đảm bảo giám sát KTSD nước của công trình; hoạt động quan trắc tài nguyên nước được quy định trong Điều 12 hoạt động điều tra cơ bản TNN.

Chương V. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, gồm 6 điều (từ Điều 63 đến Điều 68).

Chương này quy định những nội dung về: Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (Điều 63); Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại của nước do thiên tai gây ra (Điều 64); Phòng, chống

hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo (Điều 65); Phòng, chống xâm nhập mặn (Điều 66); Phòng, chống sụt, lún đất (Điều 67); Bảo vệ lòng bờ bãi sông, hồ (Điều 68). Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi bổ sung Điều 65. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo theo hướng quy định trách nhiệm của Bộ TNMT và Bộ ngành, UBND các cấp trong tổ chức thực hiện phòng chống hạn, thiếu nước và thiếu nước nghiêm trọng; quy định Phòng, chống lũ, lụt, ngập úng nhân tạo; bổ sung quy định về đối tượng và nội dung về thu trữ nước mưa và việc sử dụng nước mưa tại các khu vực thường xuyên hạn hán thiếu nước và vùng thường xuyên ngập lụt; quy định cơ chế, chính sách trong việc thu trữ nước mưa; trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thu trữ nước mưa.

- Sửa đổi bổ sung Điều 6 về Phòng, chống sụt, lở bờ, bãi sông và sửa lại tên điều thành Bảo vệ lòng bờ bãi sông, hồ trong đó quy định quy định phạm vi bảo vệ nguồn nước và việc quản lý các hoạt động trong phạm vi này; quy định cụ thể các tiêu chí khoanh định khu vực cấm, tạm cấm khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông.

Chương VI. Công cụ kinh tế và nguồn lực cho bảo vệ và phát triển nguồn nước, gồm 6 điều (từ Điều 69 đến Điều 74).

Chương này quy định những nội dung về: Nguồn thu ngân sách nhà nước từ hoạt động tài nguyên nước (Điều 69); Chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách nhà nước về tài nguyên nước (Điều 70); Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 71); Dịch vụ liên quan đến bảo vệ, phát triển, trữ nước và phục hồi nguồn nước (Điều 72); Nguồn lực cho bảo vệ, phát triển, trữ nước và phục hồi nguồn nước (Điều 73); Xã hội hóa trong bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước (Điều 74). Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi tên chương “Tài chính về tài nguyên nước” thành “Công cụ kinh tế và nguồn lực cho bảo vệ, phát triển nguồn nước” với mục tiêu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các công cụ kinh tế về tài nguyên nước hướng đến tính đúng, tính đủ giá trị tài nguyên nước và làm rõ các nguồn lực cho bảo vệ, phát triển tài nguyên nước trong đó ưu tiên thúc đẩy các hoạt động xã hội hoá.

- Bổ sung mới Điều 70 về Chính sách thuế, phí và các khoản nộp ngân sách nhà nước về tài nguyên nước theo hướng quy định về Thuế về tài nguyên nước, thuế áp dụng đối với sản phẩm, hàng hoá mà việc sử dụng gây tác động xấu đến nguồn nước, Phí tài nguyên nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 71 về Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hướng quy định bổ sung cụ thể đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác nước và quy định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được ưu tiên sử dụng cho các hoạt động về bảo vệ, phát triển nguồn nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, giao Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải nộp tiền, được miễn, giảm tiền cấp

quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 72 về dịch vụ liên quan đến tài nguyên nước, trong đó quy định cụ thể các dịch vụ liên quan đến tài nguyên nước, nguyên tắc chi trả dịch vụ.

- Bổ sung mới Điều 73 về nguồn lực cho bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, trong đó quy định rõ các nguồn lực để thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn nước; làm rõ các hoạt động ưu tiên xã hội hoá, chính sách xã hội hoá trong bảo vệ, phát triển tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 74 về Xã hội hóa trong bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước theo hướng quy định Các hoạt động được khuyến khích sử dụng nguồn vốn xã hội hoá; điều kiện Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các dự án xã hội hoá trong bảo vệ và phát triển nguồn nước; quy định trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện.

Chương VII. Quan hệ quốc tế về tài nguyên nước, gồm 4 điều (từ Điều 75 đến Điều 78).

Chương này quy định những nội dung về: Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên nước (Điều 75); Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc gia (Điều 76); Hợp tác quốc tế về tài nguyên nước (Điều 77); Giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia (Điều 78). Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi bổ sung Điều 75 về Nguyên tắc áp dụng trong quan hệ quốc tế về tài nguyên nước, sửa lại tên điều thành Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên nước và sửa đổi một số nội dung khác.

- Sửa đổi bổ sung Điều 76 về Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc gia, trong đó bổ sung thêm quy định về thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, tham gia.

- Sửa đổi bổ sung Điều 77 về Hợp tác quốc tế trong quản lý và phát triển tài nguyên nước, sửa lại tên điều thành Hợp tác quốc tế về tài nguyên nước và sửa bổ sung một số nội dung khác.

- Sửa đổi bổ sung Điều 78 về Giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia, trong đó có sửa đổi một số nội dung về tranh chấp, bất đồng về chủ quyền trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra giữa các nước có chung nguồn nước trong đó có Việt Nam được giải quyết thông qua biện pháp hòa bình, phù hợp với thông lệ, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.

Chương VIII. Trách nhiệm quản lý tài nguyên nước, gồm 5 điều (từ Điều 79 đến Điều 82).

Chương này quy định những nội dung về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ (Điều 79); Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 80); Điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông (Điều 81); Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước (Điều 82). Trong đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

- Sửa đổi bổ sung Điều 79 Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó quy định trách nhiệm của Bộ TNMT và các Bộ, ngành liên quan như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, và các bộ ngành khác.. đảm bảo tránh chồng chéo, giao thoa trong quản lý về nguồn nước và khai thác, sử dụng, bảo vệ và phòng chống tác hại do nước gây ra.

- Sửa đổi bổ sung Điều 71 Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp, trong đó quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, cấp huyện, ngoài ra bổ sung trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước.

- Sửa đổi bổ sung Điều 81 về Điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông theo hướng quy định các hoạt động sau đây trên lưu vực sông cần được điều phối, giám sát và Trách nhiệm điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

- Sửa đổi bổ sung Điều 82 về Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng nước theo hướng quy định thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng nước.

- Bỏ Điều 74 về Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước trong dự thảo Luật sửa đổi.

Chương IX. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước, gồm 2 điều (từ Điều 83 đến Điều 84).

Chương này quy định những nội dung về: Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước (Điều 83); Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước (Điều 84). Trong đó kế thừa giữ nguyên các điều.

Chương X. Điều khoản thi hành, gồm 4 điều (từ Điều 85 đến Điều 87).

Chương này quy định những nội dung về: Hiệu lực thi hành (Điều 85); Điều khoản chuyển tiếp (Điều 86); Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành (Điều 87).

V. VẤN ĐỀ CÒN CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

...

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ gửi kèm theo Tờ trình, gồm: (1) Dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi); (2) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định; (3) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi); (4) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự án Luật; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan; (5) Bản chụp các ý kiến góp ý của Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng luật; (6) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) của Bộ Tư pháp./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Thứ trưởng Lê Công Thành;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN.

Trần Hồng Hà